

Tên:

Lớp: S7...

Ngày giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày nộp bài: Thứ, ngày/.....



Từ vựng & Ngữ pháp:

Nghe:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 3: WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE – VOCABULARY 2 & FCE SPEAKING

A. VOCABULARY

- Materials & Fabrics

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	wool (n)	len (sợi lông cừu, dê, dùng để dệt vải)	4	silk (n)	lụa (sản phẩm từ tơ tằm)
2	polyester (n)	sợi polyester (sợi tổng hợp dùng làm vải, quần áo)	5	raw material (n)	nguyên liệu thô
3	acrylic (n)	sợi acrylic (sợi tổng hợp, tương tự len)	6	thread (n)	sợi chỉ, sợi dùng để may vá

- Nature & Environment

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	algae (n)	tảo	3	habitat (n)	môi trường sống, nơi sinh sống tự nhiên của động vật/thực vật
2	foam (n)	bọt (bọt nước, bọt xà phòng)			

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	status (n)	địa vị, vị thế (xã hội)	4	cut down on (phr.v)	cắt giảm, giảm bớt (tiêu thụ, sử dụng...)
2	symbol (n)	biểu tượng	5	get rid of (phr.v)	loại bỏ, vứt bỏ
3	buckle (n)	khóa (thắt lưng, giày, ba lô...)			

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	renovation (n)	sự cải tạo	4	organisation (n)	sự tổ chức
2	technical (adj)	kỹ thuật	5	pathway (n)	lối đi
3	assume (v)	cho rằng	6	deliberate (adj)	có chủ ý, cố tình (không phải ngẫu nhiên)

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ đặc biệt.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. This sweater is made of _____, so it feels warm in winter.

A. buckle

B. algae

C. silk

(D.) wool

1. Factories use cotton as a _____ material to produce T-shirts.

A. thread

B. raw

C. buckle

D. foam

2. She bought a beautiful dress made of _____, which is soft and shiny.
A. acrylic B. wool C. silk D. algae
3. The fish died because their _____ was polluted.
A. habitat B. buckle C. thread D. status
4. Shoes usually have a metal _____ to fasten them.
A. buckle B. foam C. symbol D. polyester
5. We should try to _____ plastic waste to protect the environment.
A. wool B. acrylic C. material D. cut down on

II. Match the words/phrases with the correct definitions.

0. <i>silk</i>	0- <u> c </u>	a. a metal or plastic fastener used to join two ends of a belt, strap, or shoe
1. symbol	1- <u> f </u>	b. a sign, shape, or object that represents an idea, quality, or organization
2. habitat	2- <u> a </u>	c. <i>a soft, smooth, and shiny fabric made from the threads produced by silkworms</i>
3. buckle	3- <u> b </u>	d. a type of artificial fiber or material that looks like wool
4. acrylic	4- <u> d </u>	e. basic material used to produce goods, for example cotton, wood, or coal
5. raw material	5- <u> e </u>	f. the natural place where an animal or plant normally lives and grows

III. Fill in the blanks with the correct words in the box. Some words may not be used.

wool	buckle	get	polyester	status	algae	raw	foam
-------------	---------------	------------	------------------	---------------	--------------	------------	-------------

Sarah is working on a project about fashion and the environment. She begins by showing her sweater made of (0) wool, which is very warm in winter. Then she talks about a jacket produced from (1) _____, one of the most common synthetic fabrics.

In the science part of her project, Sarah explains that polluted lakes often turn green because of too much (2) _____ growing on the surface. She also warns that factories sometimes release dirty water full of (3) _____, which makes rivers look white and unhealthy. Later, she says that many young people buy expensive clothes as a sign of social (4) _____. Finally, she adds that it is important to (5) _____ rid of bad consumer habits and choose eco-friendly products instead.

IV. Rewrite the sentences in the PRESENT PASSIVE form.

0. *They can recycle glass bottles.*

→ Glass bottles can be recycled.

1. *You must wear a uniform at school.*

→ _____.

2. *People shouldn't throw rubbish into the river.*

→ _____.

3. *We have to complete the project by Friday.*

→ _____.

4. *You mustn't use mobile phones in the exam room.*

→ _____.

5. *Will they deliver the package tomorrow?*

→ _____?

Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/listening-b2-fce-346634605>



Part 2: You will hear a museum director called Carl Halford talking about the museum where he works. For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase. Write **NO MORE THAN TWO WORDS** for each answer.

Museum Director

The museum was last renovated in the year (9) _____.

People don't often notice the improvements in the (10) _____.

There are now (11) _____ exhibits on display.

The exhibits are arranged by their (12) _____.

Carl's favourite cup has a (13) _____ shape on the bottom.

The farm model includes two (14) _____ and a farmer.

Some children are scared of the statue's (15) _____.

The vase shows a man fighting with a (16) _____.

Carl is surprised at the (17) _____ decoration on one of the coins.

Carl likes a small stone with a picture of a (18) _____ on it.